

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2020)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2020)
1	2	3	4	5
A- Tài sản ngắn hạn	100		364.287.998.200	398.425.775.837
(100 = 110+120+130+140+150)				
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		260.395.218	644.291.923
1. Tiền	111	V.01	260.395.218	644.291.923
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính	120	V.02	-	16.748.171.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	21.799.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(5.050.828.300)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu	130		6.810.949.829	232.189.625.291
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	151.449.629	231.178.871.183
2. Trả trước cho người bán	132		115.000.000	150.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.544.500.200	860.754.108
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		264.921.973.063	126.044.862.848
1. Hàng tồn kho	141	V.07	264.921.973.063	126.044.862.848
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		92.294.680.090	22.798.824.075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	52.354.483.176	18.798.824.076
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.833.070.195	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2.107.126.719	3.999.999.999
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- Tài sản dài hạn	200		873.139.983.520	891.241.811.851
(200=210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		37.451.216.133	34.343.559.183
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	37.451.216.133	34.343.559.183
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		724.681.157.765	738.707.275.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	722.948.357.765	736.974.475.256
Nguyên giá	222		2.528.780.968.049	2.436.956.135.379

Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.805.832.610.284)	(1.699.981.660.123)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.732.800.000	1.732.800.000
Nguyên giá	228		2.846.515.014	2.846.515.014
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.113.715.014)	(1.113.715.014)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		537.791.404	156.290.909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	537.791.404	156.290.909
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		110.469.818.218	118.034.686.503
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	66.339.427.934	73.904.296.219
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24	44.130.390.284	44.130.390.284
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.237.427.981.720	1.289.667.587.688

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2020)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2020)
1	2	3	4	5
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		976.074.799.991	940.448.860.209
I - Nợ ngắn hạn	310		700.800.722.389	686.860.567.051
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	227.302.756.722	306.795.461.353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85.375.932.597	40.121.070
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.19	54.383.050.258	82.328.155.065
4. Phải trả người lao động	314		24.807.025.968	52.383.683.530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	61.399.605.941	68.805.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	228.893.784	425.546.747
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	235.847.014.014	235.565.819.530
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.456.443.105	9.252.974.756
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330		275.274.077.602	253.588.293.158
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	275.274.077.602	253.588.293.158
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B- Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		261.353.181.729	349.218.727.479
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.25	261.353.181.729	349.218.727.479
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.25b	-	27.416.985.238
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	44.783.373.846	44.783.373.846
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.699.807.883	117.148.368.395
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44.130.390.284	43.563.156.186
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.569.417.599	73.585.212.209
12. Nguồn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	432			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		1.237.427.981.720	1.289.667.587.688

Cám Phá, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Giám đốc



Đào Thị My

Đinh Văn Chiến

Vũ Trọng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	528.301.902.211	805.079.439.290	1.320.776.019.442	1.438.651.835.357
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10		528.301.902.211	805.079.439.290	1.320.776.019.442	1.438.651.835.357
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	488.259.383.793.000	701.524.693.926	1.245.958.880.511	1.278.595.172.612
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		40.042.518.418	103.554.745.364	74.817.138.931	160.056.662.745
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	567.210.831	10.881.714	580.873.764	21.317.182
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.578.948.312	12.827.740.867	17.987.737.707	29.778.740.656
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.597.194.103	16.097.590.867	23.005.983.498	33.048.590.656
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	483.025.154	392.333.937	893.226.625	702.153.214
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	24.900.781.752	50.095.976.991	40.234.094.723	86.116.429.423
10. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		10.646.974.031	40.249.575.283	16.282.953.640	43.480.656.634
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.009.331.091	481.181.964	1.338.151.082	2.967.484.328
12. Chi phí khác	32	VI.7	14.063.823	17.353.761	403.051.867	23.402.891
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		995.267.268	463.828.203	935.099.215	2.944.081.437
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.642.241.299	40.713.403.486	17.218.052.855	46.424.738.071
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.648.635.256	8.157.033.275	4.648.635.256	9.299.300.192
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.196.043.920)	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		8.189.649.963	32.556.370.211	12.569.417.599	37.125.437.879
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		512	2.035	786	2.320

Người lập biểu

(Signature)

Đào Thị Mỹ

Kế toán trưởng

(Signature)

Đinh Văn Chiến

Cần Thơ, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



(Signature)

Trọng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.218.052.855	46.424.738.071
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	105.850.950.161	88.013.016.456
Các khoản dự phòng	03	(5.050.828.300)	414.287.468.287
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.963.246)	(21.317.182)
Chi phí lãi vay	06	23.005.983.498	33.048.590.656
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	140.992.194.968	581.752.496.288
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	186.330.821.597	95.303.213.946
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(138.877.110.215)	(385.014.001.922)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	26.213.054.078	(78.013.772.391)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(25.990.790.815)	35.194.266.544
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(23.005.983.498)	(33.042.583.025)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(53.410.038.524)	(2.166.087.086)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.444.995.000)	(8.027.049.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	98.807.152.591	205.986.483.354
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(91.824.832.670)	(87.304.644.670)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.963.246	21.317.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(91.792.869.424)	(87.283.327.488)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	443.030.280.297	313.751.495.116
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(421.063.301.369)	(390.562.130.781)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.365.158.800)	(41.837.616.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.398.179.872)	(118.648.251.665)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(383.896.705)	54.904.201
Tiền tồn đầu kỳ	60	644.291.923	468.647.782
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	260.395.218	523.551.983

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Cám Phá, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Q. GIÁM ĐỐC

Đào Thị Mỹ

Đinh Văn Chiến



Trọng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần chi phối – Công ty được thành lập theo quyết định số 42/1999/QĐ-BCN ngày 16/07/1999 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất than.

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Khai thác, chế biến và kinh doanh than, cung ứng vật tư, hàng hoá phục vụ khai thác mỏ, xuất nhập khẩu hàng hoá, vật tư phục vụ khai thác mỏ. Các ngành nghề kinh doanh khác được quyết định đặc biệt của cổ đông thông qua và được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam. Thông tư số 200/2014TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014TT-BTC; Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn đã được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công

văn số 16148/BTC-CKDT ngày 20/12/2006. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 về việc quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

4. Áp dụng tin học trong kế toán: Phần mềm Kế toán của Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm ESott từ năm 2014 đến nay.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng và theo lãi suất của từng ngân hàng và từng thời điểm theo lãi suất thả nổi và cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận tiền: Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định

và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: không áp dụng.

c) Các khoản cho vay: không áp dụng

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: không áp dụng

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán,

gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

+ Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

+ Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;

+ Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

+ Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141... Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán.

- Kế toán phải xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (được hướng dẫn chi tiết ở tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

+ Đối với hàng hoá tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá không phải là than áp dụng theo phương pháp giá đích danh.

* Đối với hàng tồn kho là than, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định như sau:

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện theo phương pháp Kế khai thường xuyên. Riêng về than phương pháp xác định giá trị dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT TKV được BTC chấp thuận tính theo công văn số 16148/BTC-CĐKT.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 2 hàng tồn kho. Theo thông tư số 228/TT-BTC ngày 7/12/2009 của bộ Tài Chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất

động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

+ TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Nguyên giá được xác định: Giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình, các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/ TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

+ Để nhanh đổi mới công nghệ trong kỳ Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh cho dòng xe HD 785-7R và xe SCANIA, tỷ lệ khấu hao là 2 lần so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số chi phí ghi nhận trong kỳ tăng do việc trích khấu hao nhanh là 8.767.383.458 đồng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không áp dụng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đó phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

+ Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

+ Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

+ Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành;

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 3 năm;

+ Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

- Đối với các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ chắc chắn nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và phải đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo (là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh liên kết).

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phí nộp Tập đoàn,

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như khoản phải trả về lãi vay cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả.

- Các khoản phải trả khác như: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ ...

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Căn cứ vào hợp đồng và khế ước nhận nợ.

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư tài sản, chi phí đi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán số 16- chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí trích trước tương ứng với các hệ số kỹ thuật bị hụt, thực hiện thiếu so với hệ số kỹ thuật Tập đoàn đã giao theo kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không áp dụng

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không áp dụng

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ghi lại: không áp dụng

Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chưa áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận theo giá trị lợi nhuận chưa phân phối lũy kế theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo từng thời điểm lập báo cáo.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, thu nhập khác: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá, dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở lãi tiền gửi được ngân hàng thông báo.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa áp dụng

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán).

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ loại trừ các khoản vay được vốn hóa, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch bán chứng khoán (NCP) phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận các chi phí quản lý chung của toàn doanh nghiệp gồm các chi phí như các chi phí về lương bộ phận quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các chi phí vật liệu văn phòng;

khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài và chi khác bằng tiền...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN): Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	143.299.820	156.436.272
- Tiền gửi ngân hàng	117.095.398	487.855.651
- Tiền đang chuyển		
Cộng	260.395.218	664.291.923

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh: (chi tiết theo biểu 02A-TM-TKV)				21.799.000.000	16.748.171.700	(5.050.828.300)
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCD				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu: Không có

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1.208.432.770		1.557.807.568	
- Công cụ, dụng cụ	18.748.037.572		10.339.369.945	
- Chi phí SX, KD dở dang	39.623.739.790		20.711.981.764	
- Thành phẩm	205.341.762.931		93.435.703.571	
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	264.921.973.063		126.044.862.848	

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có**12. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có****13. Chi phí trả trước: (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)**

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản ngắn hạn khác		
b) Dài hạn		
- Cầm cố, ký quỹ ký cược dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị cuối năm	Số có khả năng trả nợ cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị đầu năm	Số có khả năng trả nợ đầu năm
a) Vay ngắn hạn	146.049.745.458	146.049.745.458	353.370.930.297	257.797.261.078	50.476.076.239	50.476.076.239
b) Vay dài hạn	365.071.346.158	365.071.346.158	89.659.350.000	163.266.040.291	438.678.036.449	438.678.036.449
- Kỳ hạn từ 1-5 năm	207.037.350.000	207.037.350.000	89.659.350.000	29.908.983.717	147.286.983.717	147.286.983.717
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	158.033.996.158	158.033.996.158		133.357.056.574	291.391.052.732	291.391.052.732
- Kỳ hạn trên 10 năm						
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	89.797.268.556	89.797.268.556	67.973.565.556	163.266.040.291	185.089.743.291	185.089.743.291
Cộng	511.121.091.616	511.121.091.616	443.030.280.297	421.063.301.369	489.154.112.688	489.154.112.688

C. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						

Trên 5 năm					
------------	--	--	--	--	--

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				

16. Phải trả người bán:

(Chi tiết theo biểu số 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành:

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

- Đối tượng phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong trường hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua trong kỳ;

- Các thuyết minh khác;

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	61.399.605.941	68.805.000
- Phụ cấp HĐQT và BKS	20.805.000	20.805.000
- Quyền sử dụng thương hiệu "Vinacomin"	4.540.258.402	
- Chi phí thuê ngoài	56.838.542.539	
- Chi phí "Quy chế phối hợp"		48.000.000
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

21. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	228.893.784	425.546.747
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	131.281.720	279.480.000
- Bảo hiểm xã hội		
- Quỹ HDXH do công nhân đóng góp	51.975.095	
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu		18.450.325

- Kinh phí Đảng	30.636.969	107.616.422
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.000.000	20.000.000
- Các khoản phí nộp Tập đoàn		
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước phí cấp quyền khai thác KS		
- Trích trước đất bóc thiếu		
- Trích trước sửa chữa lớn		
- Trích trước cung độ vận chuyển đất		
- Trích trước cung độ vận chuyển than		
- Trích trước CP giảm giá nhiên liệu đầu vào		
b) Dài hạn		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	220.651.951.418	220.651.951.418
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	44.130.390.284	44.130.390.284
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	138.436.906.186	44.783.373.846	0	370.507.265.270
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước				73.585.212.209			73.585.212.209
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác				94.873.750.000			94.873.750.000
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	-130.000.000	27.416.985.238	117.148.368.395	44.783.373.846	0	349.218.727.479
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay				12.569.417.599			12.569.417.599
- Tăng khác							0
- Giảm khác			27.416.985.238	73.017.978.111			100.434.963.349
- Lỗ trong năm nay							0
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	-130.000.000	0	56.699.807.883	44.783.373.846	0	261.353.181.729

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	104.594.040.000	104.594.040.000
- Vốn góp của các Cổ đông	55.405.960.000	55.405.960.000
- Vốn khác		27.416.985.238
Cộng	160.000.000.000	187.416.985.238

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	44.783.373.846	44.783.373.846
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối		

27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê thiếu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn trên 1 năm đến 5 năm	261.866.638.369	261.866.638.369
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
a) Doanh thu	1.320.776.019.442	1.438.651.835.357
- Doanh thu bán hàng	1.316.983.018.011	1.432.590.636.193
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.793.001.431	6.061.199.164
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		

Cộng	1.320.776.019.442	1.438.651.835.357
-------------	--------------------------	--------------------------

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2 – Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3 – Giá vốn hàng bán	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.242.536.210.661	1.271.934.465.391
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.422.669.850	6.660.707.221
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.245.958.880.511	1.278.595.172.612

4 – Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.963.246	21.317.182
- Lãi từ ký quỹ môi trường	548.910.518	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	580.873.764	21.317.182

5 – Chi phí tài chính	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Lãi tiền vay	23.005.983.498	33.048.590.656
Trong đó: + Lãi tiền vay ngắn hạn	4.045.438.835	4.457.850.486
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	18.960.544.663	28.590.740.170
- Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	(5.050.828.300)	(3.269.850.000)
- Chi phí tài chính khác (Chi phí GD bán CP NCP)	32.582.509	
Cộng	17.987.737.707	29.778.740.656

6 – Thu nhập khác	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Thu nhập khác	1.338.151.082	2.967.484.328
Tổng cộng	1.338.151.082	2.967.484.328

7 – Chi phí khác	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
Các khoản bị phạt;		
Các khoản khác.	403.051.867	23.402.891
Cộng	403.051.867	23.402.891

8 – Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
a) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên		
- Tiền lương		
- BHXH, BHYT, KPCĐ		
- Tiền ăn ca		
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ nghề		

Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền	893.226.625	702.153.214
Cộng	893.226.625	702.153.214
b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	14.475.468.910	14.486.140.456
- Tiền lương	11.737.959.924	12.057.209.819
- BHXH, BHYT, KPCĐ	1.743.027.882	1.571.888.557
- Tiền ăn ca	994.481.104	857.042.080
Chi phí vật liệu quản lý	3.398.938.552	2.403.633.027
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.145.894.437	2.371.621.952
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	40.831.833.131
Chi phí dự phòng		
Dịch vụ mua ngoài	2.266.893.047	1.695.702.626
Chi phí khác bằng tiền	17.943.899.777	24.327.498.231
Cộng	40.234.094.723	86.116.429.423
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
a) Tổng số	1.439.635.523.559	1.778.300.372.326
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	416.910.825.471	442.328.396.320
+ Nguyên vật liệu	221.931.954.930	227.290.247.186
+ Nhiên liệu	189.570.232.688	207.362.142.345
+ Động lực	5.408.637.853	7.676.006.789
- Chi phí nhân công	100.286.322.348	86.245.538.277
+ Tiền lương	81.428.000.000	69.563.000.000
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	10.830.147.658	9.534.536.197
+ Ăn ca	8.028.174.690	7.148.002.080

- Chi phí khấu hao TSCĐ	109.191.664.901	88.013.016.456
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	467.031.645.987	377.240.624.461
- Chi phí khác bằng tiền	346.215.064.852	784.472.796.812
b) Sản xuất than	1.417.822.064.135	1.741.837.521.558
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	413.696.839.310	437.276.966.320
+ Nguyên vật liệu	221.250.771.010	225.328.639.483
+ Nhiên liệu	189.570.232.688	206.330.849.207
+ Động lực	2.875.835.612	5.617.477.630
- Chi phí nhân công	100.286.322.348	85.714.162.806
+ Tiền lương	81.428.000.000	69.154.824.436
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	10.830.147.658	9.451.597.152
+ Ăn ca	8.028.174.690	7.107.741.218
- Chi phí khấu hao TSCĐ	108.982.981.212	87.095.668.073
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	467.031.645.987	377.095.515.109
- Chi phí khác bằng tiền	327.824.275.278	754.655.209.250
c) Sản xuất khác	3.422.669.850	6.660.707.221
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	3.213.986.161	5.051.430.000
+ Nguyên vật liệu	681.183.920	1.961.607.703
+ Nhiên liệu		1.031.293.138
+ Động lực	2.532.802.241	2.058.529.159
- Chi phí nhân công	0	531.375.471
+ Tiền lương		408.175.564
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN		82.939.045
+ Ăn ca		40.260.862
- Chi phí khấu hao TSCĐ	208.683.689	917.348.383
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		145.109.352
- Chi phí khác bằng tiền		15.444.015
d) Hoạt động tài chính	17.987.737.707	29.778.740.656
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên vật liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		

+ Tiền lương		
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN		
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	17.987.737.707	29.778.740.656
đ) Hoạt động khác	403.051.867	23.402.891
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên vật liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN		
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	403.051.867	23.402.891
TỔNG CỘNG	1.439.635.523.559	1.778.300.372.326

10 – Chi phí thuế TNDN hiện hành	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.648.635.256	9.299.300.192
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.648.635.256	9.299.300.192

11 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	443.030.280.297	313.751.495.116
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác;		

4. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ:	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	421.063.301.369	390.562.130.781
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác;		

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 “Báo cáo bộ phận”:
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Cám Phá, Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Đào Thị Mỹ

Kế toán trưởng



Đinh Văn Chiến

Q.Giám đốc



Vũ Trọng Tuấn